

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No.: 455/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	8.800	7,69%
2	BID	200	0,29%
3	CTG	1.600	2,67%
4	EIB	3.100	2,95%
5	HCM	700	0,74%
6	HDB	6.200	5,60%
7	LPB	5.800	7,71%
8	MBB	10.300	10,61%
9	MSB	2.500	1,24%
10	NAB	400	0,27%
11	OCB	400	0,19%
12	SHB	7.400	3,95%
13	SSB	1.200	0,89%
14	SSI	4.900	4,81%
15	STB	5.900	11,42%
16	TCB	12.700	17,72%
17	TPB	2.000	1,10%
18	VCB	1.200	2,79%
19	VCI	800	1,17%
20	VIB	2.700	1,99%
21	VIX	3.500	1,79%
22	VND	1.900	1,29%
23	VPB	12.700	9,64%



I	Chứng khoán/Stock	2.400.590.000	98,53%
II	Tiền/Cash(VND)	35.844.499	1,47%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.436.434.499	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.400.590.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.436.434.499
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	35.844.499

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	35.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	25.700	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	MBB	25.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	23.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	34.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCI	35.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
7	VIB	18.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 19/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	1,00	5,00	-4,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.300.000,00	16.400.000,00	-100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24.500,00	23.950,00	550,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	411.757.430.385,00	408.488.003.079,00	3.269.427.306,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.436.434.499,00	2.417.088.775,00	19.345.724,00
của 1 CCQ/ per Share	24.364,34	24.170,88	193,46
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.369,25	2.361,90	7,35

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC